

Misinger

KIN

HEADQUARTERS
UNITED STATES MILITARY ASSISTANCE COMMAND, VIETNAM
Office of the Assistant Chief of Staff, Intelligence
APO US Forces 96222

MACJ261

10 May 1967

SUBJECT: TRANSLATION REPORT.

LOG No. 04-1040-67

1. Attached is a full English translation of a captured enemy document.
2. Capture Data:
 - a. Title: Personnel Rosters, Notifications of Death.
 - b. Date: 24 Mar 67.
 - c. Location: XT335724 (Opn Junction City II)
 - d. Unit: C/2/2 Inf, 4th US Inf Div.
 - e. Synopsis: 2 Rosters of personnel who died during 1966 and fifteen notifications of death dated 10 Dec 66. Most of the individuals were from North Vietnam.
3. Date document received at Combined Document Exploitation Center (CDEC): 31 Mar 67.
4. In the event the attached translation report is declassified, the "KIN" marking and this cover letter will be removed.

Samuel Riggio

For
HENRY AJDA
LTC, AIS
Dir, US Elm, CDEC

"KIN" IS A VIETNAMESE CLASSIFICATION
EQUIVALENT TO CONFIDENTIAL AND WILL BE HANDLED ACCORDINGLY. KIN

Mininger

Phi-1010-67

KIN

[Page 3 of original text]

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nguyen Cong, Tho	PFC	1946	Lu ng Phu, Thuan Ty, Bat Dat, Tay	Nguyen Cong Tan	Gao Thi The		Mother at source's POB	9 Jun 65	Storage 93- Lu ng Phu District, So- vanhbat	
2	Nguyen Xuan Dai	Corporal	1935	... of use 30, black 64, Coll 2, Tay Binh, Tay	Nguyen Van Zuyen	Nguyen Thi Zuyen	"	"	"	"	"
3	Nguyen Viet Tan	PFC	1947	... Tay	Nguyen Viet Phu	Nguyen Thi Phu	"	"	"	25 Jun 66	A dispensary between sta- tion 55 and 57 Democracy of Congo Liaison station 74
4	ad Tan	PFC	1945	Green Tan, Tay ng Tran, Binh Dai, Tay	ad Leat	Phu Thi Xai	father	"	"	30 Jul 56	Congso Liaison station 10
5	Gao Van Phao	PFC	1946	Nguyen Thi, Thuan L.1, Van Oien, Tay Yen	Nguyen Quan Thuan	Nguyen Thi Thuan	"	"	"	1 Aug 66	Congso Liaison station 10
5	Nguyen Quan Tai	PFC	1938	... Tay	Nguyen Quan Thuan	Nguyen Thi Thuan	life	"	"	2 Aug 66	"
7	Lo Van Tan	Corporal	1939	Nguyen Duc, Tay L. 1, Tay Thao, Tay Tay	Nguyen Duc Thao	Nguyen Thi Thao	father	"	"	24 Jul 65	Drowned in a river and disin at 720
8	Dang Quang Tho	Corporal	1936	Van Khanh, Van Tay, Phu Thao, Tay Tay	Dang Van Thuan	Phung Thi Cun	life	"	"	4 Aug 66	Congso Liaison station 13
9	Nguyen Thuan Thuan	PFC	1947	Thuan Dai, Tay Tay	Nguyen Thuan Thuan	Nguyen Thi Thuan	father	"	"	27 Jul 66	"
10	Vu Gao Thuan	PFC	1946	Thao Dai, Tay Tay	Vu Van Duong Thuan	Vu Thi Lan	"	"	"	7 Jul 66	"
11	Vu Van Lu ng	PFC	1936	ad Thuan, Tay Tay Thao Thuan, Tay Tay	Vu Van An	Vu Thi Lan	"	any other source's POB	Vu Van Dai at source's POB	6 Aug 65	"

KIN

Mining

104-1040-57

KIN

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
12	Mad Van Thach	PFC	1937	Trang, Hu, Co. Nguyen, Vu Tan, Nam To	Mad Van Lam	Tran Thi So		Mother	At source's	2 Aug 65	Comm Liaison station TI
13	Nguyen Dinh Kien	PFC	1943	Da Phuoc, Van Mon, Van Giang, Van Yen	Ng. Van Huu			Father	"	2 Aug 65	" TI
14	Mad Van Tai	PFC	1947	Ng. I. Acuse 21, 1, C. N. 3 n, D. C. 74, Da Minh Tan 1	Mad Van Huong	Nguyen Thi		"	"	2 Aug 66	" TI
15	Vu Van Dong	PFC	1944	Da Le 12, Van Yen, Hoai Tai 1, Da Don	Da Van Luong	Lo Thi Dinh		"	"	29 Jul 65	" TLO
15	Nguyen Du Giang	SFC	1947	Da Phuoc, Da Le, Da Don	Nguyen Duc			"	"	2 Aug 65	" TI
17	Phan Van Thu	PFC	1938	Da Phuoc, Van Mon, Van Giang, Van Yen	Phan Van Thien	Phan Thi Hoa		Life	Vinh Loc, Dan 11 Aug 55	11 Aug 55	Station T3
18	Ng. Van Lam	PFC	1942	Cat Don, Da Le, Thanh Oai, Da Le	Nguyen Duc	Da Le Tai		Mother	At source's	"	Station T3
19	Nguyen Duc Tai	PFC	1940	Tan Hong, Anh Tan, Van Sach, Tai Don	Nguyen Duc	Nguyen Thi		Brother	Nguyen Duc	"	Station T3
20	Nguyen Van Thanh	PFC	1935	Van Yen, Van Giang, Van Mon	Nguyen Van	Da Le Tai		Mother	At source's	10 Aug 65	Station T3
21	Ng. Van	PFC	1947	Phan Don, Thanh Oai, Da Le	Nguyen Van	Nguyen Thi		other	At source's	30 Aug 65	Station TLO
22	Nguyen Van Giang	1	1940	Da Phuoc, Nguyen Hu, Gid	Nguyen Van			Father	"	31 Aug 65	" TLO
23	Nguyen Van Tai	PFC	1947	Da Phuoc, Co. Wain, Da Le	Nguyen Phat			"	"	"	" KI
24	Nguyen Van Vo	PFC	1940	Da Phuoc, Da Le, Da Don	Nguyen Van	Nguyen Thi		"	"	10 Sep 65	" KI
25	Nguyen Van Thach	PFC	1944	Da Phuoc, Da Le, Da Don	Nguyen Van	Nguyen Thi		"	"	27 Aug 66	Comm Liaison station KI
26	Phan Van Hieu	PFC	1945	Da Phuoc, Da Le, Da Don	Phan Van	Nguyen Thi		"	"	15 Aug 66	" TLO

KIN

Mining

104-1040-67

KIN

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
41	Nguyễn Chí Lân	PFC	1944	Mỹ Sĩ, Văn Quang, Hùng Yên	Nguyễn Chí Lân	Nguyễn Thị Hoài	Thị Yên	Father	"	19 Sep 66	" T6
42	Đo Đĩnh Xuyên	Sr Sgt	1939	Yên Duyên, Tuy An, Chấn, Lý, Hà Tây, Tô Chát, Páoc Tiên, Thuận, Tín, Hà Tây, Ông Sơn, Tiểu Khu, Hạng	Nguyễn Chí Lân	Nguyễn Thị Hoài	Thị Yên	Wife	"	25 Sep 66	Front hospital T6
43	Nguyễn Văn Kỳ	SPC	1935	Thị Duyên, Hà Tây, Ông Sơn, Tiểu Khu, Hạng	Nguyễn Văn Kỳ	Nguyễn Thị Hoài	Thị Yên	Mother	"	5 Sep 66	Commo-Liaison station T2
44	Dương Tĩnh Chuyên	PFC	1948	Hạng, Thanh Hoa	Nguyễn Văn Kỳ	Nguyễn Thị Hoài	Thị Yên	"	"	19 Aug 66	" T6
45	Nguyễn Ba Đức	Sgt	1941	Ông Quyền, Ông Minh, Ông Quý, Ông Văn, Ông Hùng, Ông Vũ, Ông	Nguyễn Văn Kỳ	Nguyễn Thị Hoài	Thị Yên	Wife	"	6 Sep 66	" T6
46	Trần Quốc Đức	PFC	1940	Ông Quý, Ông Văn, Ông Hùng, Ông Vũ, Ông	Nguyễn Văn Kỳ	Nguyễn Thị Hoài	Thị Yên	Mother	"	"	" T6
47	Nguyễn Thủ Đức	PFC	1947	Ông Minh, Ông Hùng, Ông Văn, Ông Hùng, Ông Vũ, Ông	Nguyễn Văn Kỳ	Nguyễn Thị Hoài	Thị Yên	Father	"	7 Sep 66	" T6
48	Hồng Văn Bắc	PFC	1937	Ông Quý, Ông Văn, Ông Hùng, Ông Vũ, Ông	Nguyễn Văn Kỳ	Nguyễn Thị Hoài	Thị Yên	Wife	"	8 Sep 66	" T6
49	Phạm Văn Thuận	Cpl	1944	Ông Quý, Ông Văn, Ông Hùng, Ông Vũ, Ông	Nguyễn Văn Kỳ	Nguyễn Thị Hoài	Thị Yên	Father	"	10 Sep 66	" T6
50	Nguyễn Hữu Kiên	PFC	1947	Ông Quý, Ông Văn, Ông Hùng, Ông Vũ, Ông	Nguyễn Văn Kỳ	Nguyễn Thị Hoài	Thị Yên	Mother	"	18 Sep 66	" T6
51	Mai Đình Tân	PFC	1947	Ông Quý, Ông Văn, Ông Hùng, Ông Vũ, Ông	Nguyễn Văn Kỳ	Nguyễn Thị Hoài	Thị Yên	Father	"	"	" T6
52	Nguyễn Văn Thanh	SPC	1947	Ông Quý, Ông Văn, Ông Hùng, Ông Vũ, Ông	Nguyễn Văn Kỳ	Nguyễn Thị Hoài	Thị Yên	"	"	20 Sep 66	" T6
53	Trần Trọng Nhân	SPC	1947	Ông Quý, Ông Văn, Ông Hùng, Ông Vũ, Ông	Nguyễn Văn Kỳ	Nguyễn Thị Hoài	Thị Yên	"	"	9 Sep 66	" T6
54	Lê Văn Biên	PFC	1936	Ông Quý, Ông Văn, Ông Hùng, Ông Vũ, Ông	Nguyễn Văn Kỳ	Nguyễn Thị Hoài	Thị Yên	Wife	"	1 Sep 66	" T6
55	Nguyễn Ngọc Quang	PFC	1938	Ông Quý, Ông Văn, Ông Hùng, Ông Vũ, Ông	Nguyễn Văn Kỳ	Nguyễn Thị Hoài	Thị Yên	Father	"	4 Sep 66	" T6
56	Nguyễn Văn Điện	PFC	1948	Ông Quý, Ông Văn, Ông Hùng, Ông Vũ, Ông	Nguyễn Văn Kỳ	Nguyễn Thị Hoài	Thị Yên	Mother	"	"	" T6

KIN

ST	Họ và tên	Sắp xếp	Sinh năm	Nguyên quán	Cơ sở	Chức vụ
1	Nguyễn Công Kế	B1	1945	Đông Khê - Thuận Mỹ - Bút Bút - Hà Tây	Ngõ Công Tâm	6x
2	Trần Xuân Tài	Hab	1946	Số 711 B3 - Khố 64 - Tả - Khu Bút Bút - Thuận Mỹ	Trần Văn Tâm	9x
3	Nguyễn Việt Khon	B1	1947	Mỹ Thuận - Mỹ Đức - Hà Tây	Ngõ Việt Ké	2x
4	Mai Lâm	B1	1945	Quảng Trung - Phú Thọ - Sơn Tây	Mai Sơn	2x
5	Cao Văn Thái	B1	1948	Lâm Khê - Thăng Lôi - Văn Giang - Hưng Yên	Cao Văn Khôn	9x
6	Nguyễn Quang Hải	B1	1948	Thôn Thượng - Thượng - Mỹ Đức - Hà Tây	Ngõ Quang Hải	6x
7	Lê Văn Tâm	Hab	1949	Xuân Du - Hồn Hồn - Lâm Thao - Phú Thọ		2x
8	Đặng Quang Hải	Hab	1945	Vĩnh Khang - Vĩnh Khá - Bình Tho - Hà Tây	Đặng Văn Thuận	
9	Nguyễn Hồng Tiến	B1	1944	Đô Đông - Tam Hưng - Thanh Lai - Hà Tây	Ngõ Hồng Tiến	2x
10	Vũ Cao Thượng	B1	1948	Tả Khê - B. Mỹ - Mỹ Đức - Hà Tây	Vũ Văn Đình	2x
11	Vũ Văn Lương	B1	1948	Đài Phú - Nam Định - Nam Định - Hà Tây	Vũ Văn Khôn	2x
12	Bùi Văn Thái	B1	1947	Trung Phú - Bắc Lý - Vũ Bản - Nam Định	Bùi Văn Long	2x
13	Nguyễn Văn Hải	B1	1947	Đa Phú - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	Ngõ Văn Hải	2x
14	Bùi Văn Hải	B1	1947	Số 12 B3 - B. Lý - B. Lý - B. Lý - B. Lý	Bùi Văn Hải	2x
15	Vũ Văn Đình	B1	1946	Tả Khê - Văn Yên - Ngọc Thi - B. Lý - B. Lý	Vũ Văn Đình	2x
16	Nguyễn Văn Hải	B1	1947	B. Lý - B. Lý - B. Lý - B. Lý	Nguyễn Văn Hải	2x
17	Phạm Văn Tiến	B1	1948	Đa Phú - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	Phạm Văn Tiến	2x
18	Hải Văn Lâm	B1	1944	B. Lý - B. Lý - B. Lý - B. Lý	Hải Văn Lâm	2x
19	Nguyễn Văn Hải	B1	1946	Tam Nông - M. Tân - Nam Định - Hà Tây	Ngõ Văn Hải	2x
20	Nguyễn Văn Hải	B1	1945	Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	Ngõ Văn Hải	2x
21	Mai Sơn	B1	1947	Phước Trung - Thanh Oai - Hà Tây	Mai Sơn	2x
22	Nguyễn Văn Hải	B1	1946	B. Lý - B. Lý - B. Lý - B. Lý	Nguyễn Văn Hải	2x
23	Nguyễn Văn Hải	B1	1947	Thôn Trung - Cao Văn - Thanh Lai - Hà Tây	Ngõ Văn Hải	2x
24	Nguyễn Văn Hải	B1	1946	Tả Khê - Hưng Yên - Thanh Lai - Hà Tây	Ngõ Văn Hải	2x
25	Trần Minh Thái	B1	1944	Đông Lý - Nguyệt Đức - Yên Lạc - B. Lý - B. Lý	Trần Văn Hải	2x
26	Phạm Văn Hải	B1	1945	Nhơn Tháp - B. Lý - Văn Giang - Hưng Yên	Phạm Văn Hải	2x
27	Nguyễn Văn Hải	Hab	1949	Vũ Ngọc - Mai Sơn - Vĩnh Khá - Hà Tây	Ngõ Văn Hải	2x
28	Phạm Văn Hải	B1	1945	Mỹ Thuận - Mỹ Đức - B. Lý - B. Lý	Phạm Văn Hải	2x
29	Phạm Văn Hải	B1	1948	Nhơn Tháp - B. Lý - Văn Giang - Hưng Yên	Phạm Văn Hải	2x
30	Phạm Văn Hải	B1	1944	Xoài B. - Tổng B. - B. Lý - B. Lý	Phạm Văn Hải	2x
31	Ngõ Văn Hải	Hab	1942	Tổng B. - Tổng B. - B. Lý - B. Lý	Ngõ Văn Hải	2x
32	Đặng Văn Hải	B1	1944	Đông Khê - Thăng Lôi - Văn Giang - Hưng Yên	Đặng Văn Hải	2x
33	Ngõ Văn Hải	B1	1946	B. Lý - B. Lý - B. Lý - B. Lý	Ngõ Văn Hải	2x
34	Đặng Văn Hải	Hab	1942	Tả Khê - Tổng B. - B. Lý - B. Lý	Đặng Văn Hải	2x
35	Đặng Văn Hải	B1	1947	Tân Hưng - Hưng Yên - Thanh Lai - Hà Tây	Đặng Văn Hải	2x
36	Đặng Văn Hải	B1	1947	Vĩnh Khá - Tân Hưng - Thanh Lai - Hà Tây	Đặng Văn Hải	2x
37	Lê Văn Hải	B1	1946	Ngõ Văn - B. Lý - Thanh Lai - Hà Tây	Lê Văn Hải	2x
38	Đặng Văn Hải	B1	1948	Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	Đặng Văn Hải	2x

Misinger

[illegible]

39 - Triệu Văn Tho	1944	Thăng Lôi - Văn Giang - Hưng Yên	5
40 - Nguyễn Văn	1944	Tân Đức - Quảng Lai - Hà Tây	3/1
41 - Nguyễn Văn	1944	Mã Sơn - Văn Giang - Hưng Yên	3/1
42 - Đỗ Đình Xuân	1944	Yên Lãng - Tuyên - Hưng Yên - Hà Tây	3/1
43 - Nguyễn Văn	1944	Số 100 - Dương Tiến - Thuận An - Hà Tây	3/1
44 - Dương Văn	1944	Đồng Bào - Tiên Khu - Nam Định - Thanh Hóa	3/1
45 - Nguyễn Văn	1944	Chợ Gạo - Chu Minh - Quảng An - Hà Tây	3/1
46 - Trần Văn	1944	Hưng Yên - Văn - Bắc Nam - Hà	3/1
47 - Nguyễn Văn	1944	Quảng Ninh - Mỹ Hưng - Thanh An - Hà Tây	3/1
48 - Hoàng Văn	1944	Đoàn Phái Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	3/1
49 - Phan Văn	1944	Số 100 - Bắc Ninh - Yên Định - Vĩnh Phúc	3/1
50 - Nguyễn Văn	1944	Phước Tiến - Tân Dân - Thanh Hóa - Hưng Yên	3/1
51 - Mai Văn	1944	Chu Minh - Chu Minh - Quảng An - Hà Tây	3/1
52 - Nguyễn Văn	1944	Ba Hàng - Dương Tiến - Thuận An - Hà Tây	3/1
53 - Trần Văn	1944	Hà Thái - Dương Tiến - Thuận An - Hà Tây	3/1
54 - Lê Văn	1944	Thượng Tiến - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	3/1
55 - Nguyễn Văn	1944	Chu Minh - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	3/1
56 - Nguyễn Văn	1944	Chu Minh - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	3/1
57 - Phạm Văn	1944	Chu Minh - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	3/1
58 - Phạm Văn	1944	Chu Minh - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	3/1
59 - Nguyễn Văn	1944	Chu Minh - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	3/1
60 - Trần Văn	1944	Chu Minh - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	3/1
61 - Lê Văn	1944	Chu Minh - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	3/1
62 - Nguyễn Văn	1944	Chu Minh - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	3/1
63 - Dương Văn	1944	Chu Minh - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	3/1
64 - Đào Văn	1944	Chu Minh - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	3/1
65 - Nguyễn Văn	1944	Chu Minh - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	3/1
66 - Nguyễn Văn	1944	Chu Minh - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	3/1

50 group members

Miner 1 cadre #22 and two suicides

the other 65 men were killed in action

4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Ngô Lân	Hoàng Thị Thuý	vợ	gửi về B.	18-8-	T 8 -		
Nguyễn Nhân	Ngô Hoàn	Lưu Thị Cam	Bố	"	15-9-55	Trạm giao liên	29	
Chí Thân	Ngô Hoàn	Đỗ Thị Yên	Bố	"	13-9-55		T 6	
Đỗ Quý	Ngô Hoàn	Ngô Thị Lân	Vợ	"	25-9-55	Bên viên Học Trường	T 6	
Nguyễn Văn	Đỗ Thị Hiền	Ngô Thị Nghi	me	"	5-9-55	Trạm giao liên	T 2	
Nguyễn Đình Việt	Ngô Thị Ngọc		me	"	19-8-55	Trạm giao liên	T 6 (Thư)	
	Ngô Thị Lân	Ngô Thị Phuc	Vợ	"	6-9-55		T 6	"
	Tô Thị Mùi		me	"	"		T 6	"
Ngô Văn Bô			Bố	"	7-9-55		T 6	"
Nguyễn Văn Chức		Đào Thị Quý	Vợ	"	8-9-55		T 6	
Nguyễn Văn Thi	Đỗ Thị Liên		Bố	"	11-9-55		T 6	
Nguyễn Văn Bân	Ngô Thị Oai		me	"	18-9-55		T 6	
Nguyễn Văn Bân	Đỗ Thị Đông		Bố	"	11-9-55		T 6	"
Nguyễn Văn Bân	Vợ Thị Thút		Bố	"	22-9-55		T 6	"
Nguyễn Văn Bân	Ngô Thị Oai		Bố	"	3-9-55		T 6	"
Nguyễn Văn Bân	Trần Thị Bé	Bùi Thị Na	Vợ	"	1-9-55		T 6	"
Nguyễn Văn Thuận		Châu Thị Trâm	Bố	"	4-9-55		T 6	"
	Thị Hiền		me	"	4-9-55		T 6	"
Nguyễn Văn Quý	Thị Hiền		Bố	"	31-8-55		T 6	"
Nguyễn Văn Quý	Thị Ngọc		Bố	"	11-9-55		T 6	"
Nguyễn Văn Tân	Thị Hương		Bố	"	2-9-55		T 6	"
Nguyễn Văn Tân	Thị Thị		me	"	21-9-55		T 6	"
Nguyễn Văn Tân	Thị Hương		me	"	2-9-55		T 6	"
Nguyễn Văn Tân	Đỗ Thị Lân		Bố	"	29-8-55		T 6	"
Nguyễn Văn Tân	Thị Bình		Bố	"	30-9-55	Vợ Thị Tân đang -		
Nguyễn Văn Tân	Trần Thị Hương	Trần Thị Lân	Vợ	"	2-11-55	Bên viên K 39		
Nguyễn Văn Tân	Đỗ Thị Hương		Bố	"	14-11-55		K 39	
Nguyễn Văn Tân	Đỗ Thị Hương		me	"	28-11-55		K 39	

39 - Triệu Văn Tho	B1	1944	Thượng Hải - Văn Giang - Hưng Yên		Ngô Văn
40 - Nguyễn Khắc Hân	B1	1943	Tân Đức - Quảng Lai - Hải Tây	Lê Văn Năm	Thị Loan
41 - Nguyễn Chí Dân	B1	1944	Mã Sơn - Văn Giang - Hưng Yên	Ngô Chí Thân	Thị Loan
42 - Đỗ Đình Xuyên	Thượng	1943	Yên Lãng - Tuyên - Thượng Hải - Hải Tây	Đỗ Đình Quý	Thị Loan
43 - Nguyễn Văn Tý	B1	1945	Số 100 - Dục Tiến - Thượng Hải - Hải Tây	Ngô Văn Dân	Thị Loan
44 - Dương Văn Chung	B1	1944	Đồng Đức - Tiên Khu - Nam Kỳ - Thanh Hóa	Dương Đình Vĩnh	Thị Nghi
45 - Nguyễn Bá Đức	B1	1944	Chợ gạo - Chu Minh - Quảng Lai - Hải Tây		Thị Nghi
46 - Trần Ngọc Đức	B1	1944	Hưng Yên - Văn An - Nam Kỳ		Thị Nghi
47 - Nguyễn Văn Đức	B1	1947	Quảng Ninh - Mỹ Hưng - Thanh Hóa - Hải Tây	Ngô Văn Đức	Thị Nghi
48 - Hoàng Văn Chí	B1	1947	Quảng Ninh - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	Hoàng Văn Chí	Thị Nghi
49 - Phạm Văn Thuận	B1	1944	Số 100 - Bức Đức - Yên Lạc - Vĩnh Phúc	Phạm Văn Thuận	Thị Nghi
50 - Ngô Văn Hiến	B1	1947	Thượng Hải - Tân Đức - Thanh Hóa - Hưng Yên	Ngô Văn Hiến	Thị Nghi
51 - Mai Văn Tấn	B1	1947	Chợ gạo - Chu Minh - Quảng Lai - Hải Tây	Mai Văn Tấn	Thị Nghi
52 - Nguyễn Văn Hiến	B1	1947	Ba Lăng - Dục Tiến - Thượng Hải - Hải Tây	Ngô Văn Hiến	Thị Nghi
53 - Trần Văn Hiến	B1	1947	Kh. Thái - Dục Tiến - Thượng Hải - Hải Tây	Trần Văn Hiến	Thị Nghi
54 - Lê Văn Hiến	B1	1946	Thượng Hải - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	Lê Văn Hiến	Thị Nghi
55 - Ngô Văn Hiến	B1	1947	Chợ gạo - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên	Ngô Văn Hiến	Thị Nghi
56 - Ngô Văn Hiến	B1	1947	Vĩnh Lộc - Tân Tiến - Văn Giang - Hưng Yên		Thị Nghi
57 - Phùng Văn Hiến	B1	1947	Phước Ninh - Đông Tâm - Bắc Bạt - Hưng Yên	Phùng Văn Hiến	Thị Nghi
58 - Phùng Văn Hiến	B1	1947	Phước Ninh - Đông Tâm - Bắc Bạt - Hưng Yên	Phùng Văn Hiến	Thị Nghi
59 - Ngô Văn Hiến	B1	1947	Ba Lăng - Dục Tiến - Thượng Hải - Hải Tây	Ngô Văn Hiến	Thị Nghi
60 - Trần Văn Hiến	B1	1947	Số 100 - Dục Tiến - Quảng Lai - Hải Tây	Trần Văn Hiến	Thị Nghi
61 - Lê Văn Hiến	B1	1947	Số 100 - Dục Tiến - Thanh Hóa - Hải Tây	Lê Văn Hiến	Thị Nghi
62 - Ngô Văn Hiến	B1	1947	Số 100 - Dục Tiến - Thanh Hóa - Hải Tây	Ngô Văn Hiến	Thị Nghi
63 - Dương Văn Hiến	B1	1947	Thái Bình - Tổng Bạt - Bắc Bạt - Hải Tây	Dương Văn Hiến	Thị Nghi
64 - Đào Văn Hiến	B1	1947	Ngọc Sơn - Bắc Bạt - Hải Tây	Đào Văn Hiến	Thị Nghi
65 - Nguyễn Văn Hiến	B1	1947	Số 100 - Dục Tiến - Thanh Hóa - Hải Tây	Nguyễn Văn Hiến	Thị Nghi
66 - Ngô Văn Hiến	B1	1947	Thanh Hóa - Tiên Phong - Quảng Lai - Hải Tây	Ngô Văn Hiến	Thị Nghi

Trên 1 cái hồ + 2 cái bát - còn lại 65 cái bát

[illegible]

Thi Thi	4	mother	at source - 100	2 June 1966	Storage 10 - Mining history book	
Thi Xuyen						
Thi Hoa						
Thi Lin				26 Jan 1966	a discrepancy between station 56 and 57	
Thi Huyen				30 Jul 1966	correcting of mine location station 71	
Thi Huyen				1 Aug 1966	mine location station 71	
Thi Huyen	Nguyen Thi Kien	wife		2 Aug 1966		71
Thi Huyen	Tran Thi Dai	mother		24 Jul 1966	discovered site with old mine	
Thi Huyen	Thung Thi Binh	wife		4 Aug 1966	mine location station 73	
Thi Xuan		mother		24 Jul 1966		710
Thi Lin				7 Jul 1966		728
Thi Thi Dai		mother	at source 100	6 Aug 1966		73
Thi Thi Dai		mother	at source 100	2 Aug 1966		71
Thi Thi Dai	Le Thi Dai	mother		2 Aug 1966		71
Thi Thi Dai				2 Aug 1966		71
Thi Thi Dai				29 Jul 1966		740
Thi Thi Dai				2 Aug 1966		71
Thi Thi Dai	Nguyen Thi Kien	wife	at source 100	11 Aug 1966	station	73
Thi Tai					station	73
Thi Tuy	Nguyen Thi Kien	mother	at source 100		station	73
Thi Thiet	Nguyen Thi Kien	mother	at source 100		station	73
Thi Thiet				2 Aug 1966	station	740
Thi Thiet				21 Aug 1966		710
Thi Thiet				10 Sep 1966		71
Thi Thiet	Duy Thi Lam			24 Aug 1966	mine location station 8	
Thi Thiet				15 Aug 1966		740
Thi Thi Dai	Nguyen Thi Kien			13 Aug 1966		79
Thi Ty	Pham Thi Dai			14 Aug 1966		79
Thi Hui	Pham Thi Hoa	wife	at source 100	15 Sep 1966		22
Thi Hui				14 Sep 1966		22
Thi Hui	Nguyen Thi Kien	wife	at source 100	18 Sep 1966		23
Thi Hui	Nguyen Thi Tat			31 Sep 1966		710
Thi Hui				13 Sep 1966		740
Thi Hui				29 Aug 1966		78
Thi Hui				15 Sep 1966		79
Thi Hui				18 Sep 1966		79
Thi Hui				15 Sep 1966		73
Thi Hui	Dam Thi Dai	mother	at source 100	20 Sep 1966		26

Thi Thi	4	me	gút như bên	3-6-1965	Kho 10- h. M. M. M. M. M.
Thi Xuyến		me	"	"	"
Thi Hân		me	"	26-6-1965	Tram la gia Trung thanh Tran
Thi Lin		bé	"	30-7-66	Ngia Trung Nam giao liên
Thi Huyền		bé	"	1-8-66	Tram giao liên 10
Thi Thanh Huyền	Ng. Thi Kiên	và	"	2-8-66	T1
Ng. Thi Huệ	Trần Thị Lát	me	"	21-8-66	Một lốt 'chết' ở 'Sống' 10
	Phùng Thị Bùn	và	"	4-8-66	Tram giao liên T2
Thi Xuân		bé	"	27-7-66	T10
Thi Liên		bé	"	7-7-66	Tram Tran T11
	Thi Thị Lát	me	Vũ Văn Di quở như bên	6-8-66	T3
Thi Thị Bé		me	gút như bên	12-8-66	T1
	Lương Thị Lát	bé	"	2-8-66	T1
Thi Thị Huyền		bé	"	2-8-66	T1
Thi Bình		bé	"	23-7-66	T10
		bé	"	2-8-66	T1
Thi Nga	Ng. Thị Lát	và	Vũ Văn Di quở như bên	11-8-66	Tram la T3
Thi Tài		me	gút như bên	11-8-66	"
Thi Túy	Nguyễn Thị Lát	me	Ng. Thị Lát quở như bên	11-8-66	"
Thi Thước	Ng. Thị Lát	bé	gút như bên	10-8-66	"
Thi Thị Huyền		me	"	30-8-66	Tram Tran 10
		bé	"	31-8-66	10
		bé	"	31-8-66	21
Thi Giang	Dương Thị Lát	bé	"	11-9-66	Tram Tran la 23
		bé	"	24-8-66	Tram 8 giao liên
Thi Thước		bé	"	15-8-66	T10
Thi Bé	Ng. Thị Lát	bé	"	10-8-66	T9
Thi Túy	Phạm Thị Lát	bé	"	14-8-66	T9
Thi Huệ	Phạm Thị Lát	và	Dương Thị Lát quở như bên	15-9-66	x2
Thi Lát		bé	gút như bên	14-9-66	x2
Thi Trọng	Nguyễn Thị Lát	và	"	18-9-66	x3
Thi Bổng	Nguyễn Thị Lát	và	"	31-8-66	T10
Thi Lát		me	Ng. Văn Lát quở như bên	4-9-66	T10
Thi Thị Huyền		bé	gút như bên	29-8-66	T8
Thi Bé		bé	"	15-9-66	x2
Thi Văn		bé	"	16-9-66	x2
Thi Thảo		me	"	15-8-66	T3
Đàn Thị Huyền	Đàn Thị Bé	me	Lương Văn Hiệp quở như bên	20-9-66	x6

Mininges

KIN

55997

Captured Documents

(WHEN FILLED IN)

PLEASE COPY CODE SHEET

Page

1 of 5

Locker

Cwl

Entry Date

16 MAY 67

Originator
→ S P
CDAC Log No.
U 4 1 0 4 0
Classification
V 3 4 4 0 0
Report Date
A 7 0 3 3 1

Document Type
W P M S B 0 4
Capture Site
Y 6 7 0 3 2 4
Stop Code

Area Code
B A V V C C
Area of Capture
.
Province Area
.
L X T 3 3 2 2

Capturing Unit
F U 0 0 4 D W
Date of Info
X 6 7 0 5 1 0
J 6 6 9 1 0 6
Stop Code

District Code
0 3 2 5 0 0
A 7 2 3 5 1 0
G NAME
F U T

A 7 3 6 1 5 0
M 7 1 2 0 5
A 1 7 9 4 1 0
Stop Code

B A V V V N C
M 7 0 1 1 1
M 7 1 1 8 6
F W M V B 0 0

C N G U Y E N
- C O N G T H
C T H E
Stop Code

C T R A M X U
- A N T A I
C T A I
C N G U Y E N

- V I E T H E
C H E M
C M A I L U U
Stop Code

C L U U
C H A O V A N
- P H A C
C P H A C . .

C N G U Y E N
- Q U A N G H
C H A I
Stop Code

Comment

second set of four sets

(WHEN FILLED IN)

KIN

KIN

2 of 5

CDANGQU	-VANGHUE	CHUA	~~SA~~
CLEMAW	-AM	CTAM	
CDANGQU	-ANGHUE	CHUE	CNGUYEN
HTRBWGT	CTIEM	CTIEN	
CVUSAQIT	-HUONG	CTHUONG	CWUWAM
-HUONG	CUONG	CBWINAM	
-THACH	CTHACH	CNGUYEN	-DIEMKH
CKIEM	CBWINAM	-HAI	
CHAI	CWUWAM	-UONG	CUONG
CNGUYEN	-DUYCHI	CCHIEM	
CIPHAMVA	-MTRU	CTRU	CHAVAM
-LAM	CNGUYEN	-DUCMAI	
CHAI	CNGUYEN	-VANHAM	CHAMH
CMAILIE	-M	CLIEM	
CNGUYEN	-VANHUM	CHUNG	CNGUYEN
^V FAETXA	CXAY	CNGUYEN	

KIN

305 5

IVAMUE.	CME. [] [] []	CTRAMMI	-MHTVLA
CTHAT.	CPHAMVA	-WMAU.	
CMU. [] []	CNGUYEN	-MANHTA	CTAN. [] []
CPHUNG	-UCHAI.	CHAI. [] []	
CPHAMVA	-MTHAM.	CTHAM.	CPHAMDO
-VAMHIA	CNHIEU.	CNGUYEN	
-VAMBAM	CBAM [] []	CDANGVA	-MAMH.
CHINH. [] []	CNGUYEN	-VAMTOI	
CTOI. [] []	CLUONG	-VAMU.	CLU [] []
CDADQUA	-NGHAI.	CHAU. [] []	
CDONG ^G [] []	-WANGDA	CDAN. [] []	CLEVANB
-IWA. [] []	CBAMH.	CHOMAM	
HANGUNG	CGUNG [] []	CTADEU	-AMTHO.
CTHO. [] []	CLIEKHO	-HAU. [] []	
CHAU [] []	CINGUYEN	-CHILAM	CLAM. [] []
COODIWH	-XUYEN.	CXUYEN.	

KIN

KIN

CNGUYEN	-WINKY	CKY	CDUONG
-IMHCHU	CHUYEN	CNGUYEN	
-BAPUE	CDUC	CTRANQU	-BODAE
KDAE	CNGUYEN	-NHU DUE	
CHONGY	-ANBAC	CPHAWA	-MTHUAN
CTHAWA	CNGUYEN	-WUAKIE	
CKIEM	CHAZIM	-HIVM	CTAM
CNGUYEN	-DUYKHA	CKHANA	
CTRAMZK	-ONGKHA	CKHAZI	CLEVAMB
FIZEN	CBIZEN	CNGUYEN	
FNGOQU	CGUANG	CNGUYEN	-VANDIE
CDIEM	CPHUNGU	-AWTHUE	
CTHUC	CPHUNGU	-SWHAD	CHAD
CNGUYEN	-VANKHA	CKHACH	
CTRANQU	-ANGDUB	CDUOC	CLETUAN
KHU	CKHU	CNGUYEN	

Misinger

Number of code cards
exceeds number of
document pages

Number of code cards
exceeds number of
document pages

Number of code cards
exceeds number of
document pages

Misinger

Number of code cards
exceeds number of
document pages

Mining

Number of code cards
exceeds number of
document pages



Misinger

Number of code cards
exceeds number of
document pages

Number of code cards
exceeds number of
document pages

Misinger

Number of code cards
exceeds number of
document pages

Number of code cards
exceeds number of
document pages

Mininges

Number of code cards
exceeds number of
document pages

Number of code cards
exceeds number of
document pages

Misinger

Gr

Number of code cards
exceeds number of
document pages

Number of code cards
exceeds number of
document pages